

Số: 07/TB-BV

Hà Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2021

## THÔNG BÁO

### Về việc triển khai các dịch vụ kỹ thuật thuộc các chuyên khoa HSTC&CD, Tim mạch, Điện quang, Nhi khoa, Phụ sản

Căn cứ Quyết định số 1316/QĐ-SYT ngày 12/02/2014 của Giám đốc Sở y tế Hà Giang về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh được thực hiện tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-SYT, ngày 01/02/2021 của Sở Y tế Hà Giang về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn đối Bệnh viện Đa khoa tỉnh;

Căn cứ Thông tư 13/2019/TT-BYT, ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2018/TT-BYT, ngày 20/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các Bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Căn cứ công văn số 10/BHXXH-GĐBHYT, ngày 08/01/2020 của Bảo hiểm Xã hội tỉnh Hà Giang về trả lời việc thẩm định máy Hệ thống chụp mạch DSA của Bệnh viện Đa khoa tỉnh;

Nhằm nâng cao chất lượng và đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang triển khai một số dịch vụ kỹ thuật thuộc các chuyên khoa HSTC&CD, Tim mạch, Điện quang, Nhi khoa, Phụ sản phục vụ người bệnh năm 2021 cụ thể như sau:

**1. Tên các dịch vụ kỹ thuật:** (Có danh mục kèm theo)

**2. Phê duyệt:** tại danh mục tương đương tại Quyết định số 7435/QĐ-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về quy trình kỹ thuật và chi phí thực hiện theo Thông tư số 39/2018/TT-BYT

**3. Thời gian triển khai.**

Trên đây là những nội dung về việc triển khai một số dịch vụ kỹ thuật mới. Phòng TCKT phối hợp với phòng Công nghệ thông tin và truyền thông cập nhật kỹ thuật dịch vụ mới vào hệ thống phần mềm Bệnh viện. Đề nghị các khoa căn cứ hướng dẫn chỉ định phù hợp, nâng cao chất lượng điều trị cho người bệnh và triển khai dịch vụ từ ngày 05/02/2021.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc;
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, KHTH.

**GIÁM ĐỐC**

  
B.S CKII. Nguyễn Quốc Dũng

SỞ Y TẾ HÀ GIANG  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

DANH MỤC KỸ THUẬT TRIỂN KHAI NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: 07/TB-BV, ngày 04 tháng 02 năm 2021)

| TT                                     | Mã tương đương | Mã TT 43, 21 | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21                               | Tên phiên ngang tại QĐ: 7435/QĐ-BYT, ngày 14/12/2018 Thống nhất tên các dịch vụ kỹ thuật KCB tương đương thực hiện Thông tư 39/2018/TT-BYT | Giá thành toán theo TT 13 |
|----------------------------------------|----------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b> |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| <b>C. THẬN - LỌC MÁU</b>               |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| 1                                      | 01.0188.0117   | 1.188        | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                                 | Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)                                                                                | 964,000                   |
| <b>II. NỘI KHOA</b>                    |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| <b>B. TIM MẠCH</b>                     |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| 2                                      | 02.0069.0054   | 2.69         | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch                                  | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 3                                      | 02.0078.0054   | 2.78         | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                                               | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 4                                      | 02.0081.0054   | 2.81         | Đặt bóng đối xung động mạch chủ                                                | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 5                                      | 02.0103.0054   | 2.103        | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue                                              | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 6                                      | 02.0104.0054   | 2.104        | Nong van động mạch chủ                                                         | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 7                                      | 02.0106.0054   | 2.106        | Nong van động mạch phổi                                                        | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 8                                      | 02.0107.0054   | 2.107        | Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 9                                      | 02.0125.0053   | 2.125        | Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)                                                 | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA                                                                                 | 5,916,000                 |
| 10                                     | 02.0126.0053   | 2.126        | Thông tim và chụp buồng tim cản quang                                          | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA                                                                                 | 5,916,000                 |
| 11                                     | 02.0440.0054   | 2.440        | Hút huyết khối trong động mạch vành                                            | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 12                                     | 02.0467.0054   | 2.467        | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da                                          | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| <b>H. TIM MẠCH</b>                     |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| 13                                     | 02.0437.0053   | 2.437        | Chụp động mạch vành                                                            | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA                                                                                 | 5,916,000                 |
| <b>III. NỘI KHOA</b>                   |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| <b>XIII. NỘI KHOA</b>                  |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| <b>B. TIM MẠCH – HỒ HẤP</b>            |                |              |                                                                                |                                                                                                                                            |                           |
| 14                                     | 03.2283.0054   | 3.2283       | Đóng lỗ rò động mạch vành                                                      | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 15                                     | 03.2296.0054   | 3.2296       | Nong van động mạch chủ                                                         | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 16                                     | 03.2298.0054   | 3.2298       | Nong van động mạch phổi                                                        | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 17                                     | 03.2303.0054   | 3.2303       | Đặt stent ống động mạch                                                        | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |

| TT                                                                | Mã tương đương | Mã TT 43, 21 | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21       | Tên phiên ngoại tại QĐ: 7435/QĐ-BYT, ngày 14/12/2018 Thống nhất tên các dịch vụ kỹ thuật KCB tương đương thực hiện Thông tư 39/2018/TT-BYT                                                    | Giá thanh toán theo TT 13 |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 18                                                                | 03.2310.0054   | 3.2310       | Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch               | Chụp và can thiệp tìm mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                                                                   | 6,816,000                 |
| 19                                                                | 13.0183.0099   | 13.183       | Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh              | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                                                                                                                                                     | 653,000                   |
| <b>XIII. PHỤ SÀN</b>                                              |                |              |                                                        |                                                                                                                                                                                               |                           |
| <b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b>                                          |                |              |                                                        |                                                                                                                                                                                               |                           |
| <b>D. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIẾP</b>               |                |              |                                                        |                                                                                                                                                                                               |                           |
| <b>4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền</b>                   |                |              |                                                        |                                                                                                                                                                                               |                           |
| 20                                                                | 18.0581.0059   | 18.581       | Đặc công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền        | Cạn thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA. | 2,103,000                 |
| <b>5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm</b> |                |              |                                                        |                                                                                                                                                                                               |                           |
| 21                                                                | 18.0601.0063   | 18.601       | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                       | 1,235,000                 |
| 22                                                                | 18.0603.0169   | 18.603       | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                  | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                           | 1,002,000                 |
| 23                                                                | 18.0605.0170   | 18.605       | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                   | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                 | 828,000                   |
| 24                                                                | 18.0606.0169   | 18.606       | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                 |                                                                                                                                                                                               |                           |
| 25                                                                | 18.0607.0169   | 18.607       | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                 | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                           | 1,002,000                 |
| 26                                                                | 18.0609.0170   | 18.609       | Sinh thiết hạch (thoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm       | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                 | 828,000                   |
| 27                                                                | 18.0611.0170   | 18.611       | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm             | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                 | 828,000                   |
| 28                                                                | 18.0619.0090   | 18.619       | Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm        | Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                           | 151,000                   |
| 29                                                                | 18.0620.0087   | 18.620       | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm          | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                           | 152,000                   |
| 30                                                                | 18.0622.0085   | 18.622       | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm            | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                 | 221,000                   |
| 31                                                                | 18.0623.0082   | 18.623       | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                | Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm                                                                                                                                                            | 177,000                   |
| 32                                                                | 18.0625.0087   | 18.625       | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm            | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                           | 152,000                   |
| 33                                                                | 18.0629.0166   | 18.629       | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm      | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                                                                                                                                | 558,000                   |
| 34                                                                | 18.0630.0087   | 18.630       | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm             | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                           | 152,000                   |
| 35                                                                | 18.0632.0165   | 18.632       | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                                                                                                                             | 597,000                   |
| 36                                                                | 18.0633.0165   | 18.633       | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm   | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                                                                                                                             | 597,000                   |
| <b>8. Điện quang tim mạch</b>                                     |                |              |                                                        |                                                                                                                                                                                               |                           |
| 37                                                                | 18.0657.0053   | 18.657       | Chụp động mạch vành                                    | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA                                                                                                                                    | 5,916,000                 |
| 38                                                                | 18.0658.0054   | 18.658       | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng                    | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                                                                   | 6,816,000                 |
| 39                                                                | 18.0659.0054   | 18.659       | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành                 | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                                                                   | 6,816,000                 |
| 40                                                                | 18.0661.0053   | 18.661       | Thông tim ống lớn [dưới DSA]                           | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA                                                                                                                                    | 5,916,000                 |

| TT | Mã tương đương | Mã TT 43, 21 | Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21    | Tên phiên ngang tại QĐ: 7435/QĐ-BYT, ngày 14/12/2018 Thống nhất tên các dịch vụ kỹ thuật KCB tương đương thực hiện Thông tư 39/2018/TT-BYT | Giá thanh toán theo TT 13 |
|----|----------------|--------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 41 | 18.0662.0054   | 18.662       | Nong van hai la [dưới DSA]                          | Chụp và can thiệp tủy mạch (van tủy, tủy bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 42 | 18.0663.0054   | 18.663       | Nong van động mạch chủ [dưới DSA]                   | Chụp và can thiệp tủy mạch (van tủy, tủy bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 43 | 18.0664.0054   | 18.664       | Nong van động mạch phổi [dưới DSA]                  | Chụp và can thiệp tủy mạch (van tủy, tủy bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 44 | 18.0665.0054   | 18.665       | Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]                       | Chụp và can thiệp tủy mạch (van tủy, tủy bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 45 | 18.0666.0054   | 18.666       | Bit thông liên thất [dưới DSA]                      | Chụp và can thiệp tủy mạch (van tủy, tủy bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 46 | 18.0667.0054   | 18.667       | Bit ống động mạch [dưới DSA]                        | Chụp và can thiệp tủy mạch (van tủy, tủy bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                | 6,816,000                 |
| 47 | 18.0672.0055   | 18.672       | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA                                                                             | 9,066,000                 |

